

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

# TỪ ĐỒNG NGHĨA, TỪ GẦN NGHĨA, TỪ TRÁI NGHĨA VỚI TƯ CÁCH LÀ PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT TRONG "HỒ CHÍ MINH - VỀ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC"

ON THE USE OF SYNONYMS, SUPERORDINATES, HYPONYMS AND  
ANTONYMS AS COHESION MEANS IN "HO CHI MINH - ON THE EDUCATION"

DƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH

(ThS; Cao đẳng Hải Dương)

**Abstract:** Synonyms, superordinates, hyponyms and antonyms cohesions were used quite often in Ho Chi Minh's discourses - *On the education*. These words not only were cohesion linkage but also contributed to emphasize main topics, enhancing the emotions of the speeches, provide additional information for the subjects, present part of speaker attitudes and is one of the methods for avoiding repetition; describing topics of the discourse; creating the harmony for literature sentences.

**Key words:** synonyms; superordinates; hyponyms; antonyms; cohesion.

1. Trong bài viết này chúng tôi chọn phép liên kết dùng từ đồng nghĩa, gần nghĩa và trái nghĩa làm đối tượng nghiên cứu khi được dùng trong các diễn ngôn *Về vấn đề giáo dục* của Hồ Chí Minh. Nguồn ngữ liệu chúng tôi sử dụng để khảo sát và phân tích là 148 bài nói và viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được Nxb Giáo dục Việt Nam phát hành năm 1990, in trong cuốn "*Hồ Chí Minh - Về vấn đề giáo dục*".

2. Từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa là những phương tiện liên kết được sử dụng khá phổ biến trong các diễn ngôn của *Hồ Chí Minh - Về vấn đề giáo dục*. Chúng tôi thống kê được tất cả 347 trường hợp/ 148 diễn ngôn. Ở mỗi loại (đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa) lại chia thành các loại nhỏ hơn. Sau đây chúng tôi sẽ phân tích từng loại và kèm theo các ví dụ.

## 2.1. Dùng từ ngữ đồng nghĩa

Qua thống kê chúng tôi thấy trong diễn ngôn *Về vấn đề giáo dục* của Hồ Chí Minh có 232 trường hợp sử dụng từ đồng nghĩa vào mục đích liên kết. Để tiện cho việc nghiên cứu, ở đây chúng tôi phân biệt hai trường hợp: từ đồng nghĩa hiểu hẹp với từ đồng nghĩa hiểu rộng.

### 2.1.1. Từ đồng nghĩa hiểu hẹp

Đây là cách dùng ở hai câu những yếu tố liên kết là những từ đồng nghĩa thường được đưa vào các từ điển đồng nghĩa. Có thể chia thành hai

trường hợp: từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn.

a. *Từ đồng nghĩa hoàn toàn:* Theo kết quả nghiên cứu của Đỗ Hữu Châu [5, 161], từ đồng nghĩa hoàn toàn là những từ không khác nhau về nghĩa biểu vật hay về nghĩa biểu niệm mặc dù chúng có thể khác nhau về phương ngữ. Ví dụ:

*Ngày hôm nay là ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tôi đã tưởng tượng thấy trước mắt cái cảnh nhộn nhịp tưng bừng của ngày tựu trường ở khắp các nơi [6, 36].*

Ở ví dụ trên, Hồ Chí Minh đã sử dụng cặp từ danh từ đồng nghĩa: *ngày khai trường* = *ngày tựu trường* để liên kết các câu. Chúng là những từ đồng nghĩa hoàn toàn, có thể thay thế được cho nhau. Việc sử dụng các từ đồng nghĩa ở đây tránh được lỗi lặp từ ngữ.

Chúng tôi thống kê được 53 trường hợp dùng từ đồng nghĩa hoàn toàn để liên kết câu trong các diễn ngôn của Hồ Chí Minh - *Về vấn đề giáo dục*.

b. *Từ đồng nghĩa không hoàn toàn:* Theo Đỗ Hữu Châu [5, 161], đồng nghĩa không hoàn toàn hay còn gọi là đồng nghĩa khác nhau về sắc thái là những từ đồng nghĩa mà nghĩa của các từ trong một dãy có sự khác nhau ít nhiều về sắc thái nghĩa, hoặc sắc thái biểu vật, hoặc sắc thái biểu niệm, hoặc sắc thái biểu thái, hoặc phong cách chức năng. Trong các diễn ngôn *Về vấn đề giáo dục* của

Hồ Chí Minh có 45 trường hợp dùng từ đồng nghĩa không hoàn toàn để liên kết. Ví dụ:

*Khi Bác về đến Tổ quốc, từ Hải Phòng đến Hà Nội, các cháu mang nhau đi đón Bác, có lẽ hơn mười vạn cháu. Tay cầm cờ đỏ sao vàng chúng chặt hai bên đường, hai bên bờ ruộng. Reo cười ca hát vui vẻ như một đàn chim.*

*Bác thấy cháu nào cũng mặt mũi vui tươi, áo quần sạch sẽ [6, 50].*

Ở hai đoạn văn này sử dụng các tính từ đồng nghĩa không hoàn toàn: *vui vẻ = vui tươi*, chúng khác nhau về nét nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu niệm, *vui vẻ* nói về tâm trạng thể hiện ra vẻ ngoài, còn *vui tươi* là nói về nét mặt, chúng không thể thay thế cho nhau được, chỉ có thể nói *ca hát vui vẻ*, không nói *ca hát vui tươi*. Qua ví dụ này ta thấy Hồ Chí Minh đã cân nhắc, lựa chọn rất kĩ khi sử dụng từ ngữ, vì tâm trạng *vui vẻ*, nên thể hiện ra bên ngoài bằng vẻ mặt *vui tươi*. Các từ đồng nghĩa không hoàn toàn ở đây vừa là một phương thức liên kết hai đoạn văn, vừa tránh lỗi lặp từ vựng.

### 2.1.2. Từ đồng nghĩa hiểu rộng

Đây là việc sử dụng những từ ngữ đồng nghĩa trên bậc, từ đồng nghĩa miêu tả và từ đồng nghĩa là dạng phủ định của từ trái nghĩa.

a. *Từ đồng nghĩa trên bậc*: Lớp từ đồng nghĩa có phần ít trực tiếp hơn là những từ ngữ có quan hệ trên bậc so với từ ngữ có trước. Từ ngữ trên bậc (còn gọi là từ ngữ thượng danh) là những từ ngữ thuộc bậc khái quát cao hơn so với từ có trước. Các từ ngữ có trước hoặc là thuộc bậc khái quát thấp hơn, hoặc là những từ ngữ cụ thể. Quan hệ của từ ngữ thượng danh với từ ngữ đã có trước là quan hệ đồng nhất trong quy chiếu.

Trong các diễn ngôn của Hồ Chí Minh - *Về vấn đề giáo dục*, trường hợp sử dụng các đồng nghĩa trên bậc để liên kết khá nhiều (103 trường hợp). Ví dụ:

*Mỗi con người đều có cái thiện và cái ác ở trong lòng. Ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi, đó là thái độ của người cách mạng [6, 255].*

Trong ví dụ này, tổ hợp *phần tốt* và *phần xấu* là từ ngữ trên bậc xét trong quan hệ với *cái thiện* và *cái ác*. Chúng có quan hệ đồng chiếu và là phương

tiện liên kết các phát ngôn, tránh lặp từ ngữ không cần thiết.

b. *Từ đồng nghĩa miêu tả*: Đây là phương thức liên kết có ít nhất một trong hai yếu tố liên kết là cụm từ miêu tả một thuộc tính điển hình nào đó đủ để đại diện cho đối tượng mà nó biểu thị. Các từ đồng nghĩa miêu tả ngoài tác dụng liên kết câu, tránh lặp từ ngữ, lại cung cấp thêm thông tin phụ.

Trong các diễn ngôn của Hồ Chí Minh về vấn đề giáo dục có 27 trường hợp dùng từ đồng nghĩa miêu tả để liên kết câu, như ví dụ sau:

*Các đồng chí đều biết rằng chủ nghĩa đế quốc Pháp đã vào Đông Dương từ nửa thế kỉ nay: vì lợi ích của nó, nó đã dùng lưỡi lê để chinh phục đất nước chúng tôi. (...) Trong vài phút, tôi không thể vạch hết những sự tàn bạo mà bọn tư bản ăn cướp đã gây ra ở Đông Dương [6, 7].*

Tổ hợp *bọn tư bản ăn cướp* là tổ hợp có từ ngữ miêu tả kèm theo. Nó có quan hệ đồng chiếu với *chủ nghĩa đế quốc Pháp* ở câu trước. Không chỉ là phương tiện liên kết câu tránh lặp từ ngữ, tổ hợp này còn thể hiện thái độ căm hận của Nguyễn Ái Quốc đối với những tội ác của đế quốc Pháp gây ra cho cho nhân dân Đông Dương.

c. *Từ đồng nghĩa là dạng phủ định của từ trái nghĩa*: Đây là trường hợp sử dụng một trong hai yếu tố liên kết là cụm từ cấu tạo từ từ trái nghĩa của yếu tố liên kết kia cộng với từ phủ định.

Trong các diễn ngôn của Hồ Chí Minh *Về vấn đề giáo dục* chỉ có 4 trường hợp dùng từ đồng nghĩa là dạng phủ định của từ trái nghĩa. Ví dụ:

*Trong giáo dục không những phải có tri thức phổ thông mà phải có đạo đức cách mạng. Có tài phải có đức. Có tài không có đức, tham ó hủ hóa có hại cho nước. Có đức không có tài như ông bụt ngồi trong chùa, không giúp ích được ai [6, 145].*

*Giúp ích* là tổ hợp trái nghĩa với *hại*, được kết hợp với từ phủ định *không* tạo thành tổ hợp đồng nghĩa với *hại*. Nhờ vậy mà các câu văn liên kết với nhau, tránh lặp lại từ. Việc sử dụng từ đồng nghĩa là dạng phủ định của từ trái nghĩa trong ví dụ này cũng thể hiện nghệ thuật sử dụng từ ngữ của Hồ Chí Minh. *Hại* và *không giúp ích* là trường hợp đồng nghĩa tương đối, không thể thay thế vị trí của chúng cho nhau được, mức độ của *hại* là "nguy hiểm" hơn so với *không giúp ích*, ý Bác muốn nhấn mạnh *đạo đức cách mạng* là rất quan trọng.

Như vậy, chức năng của kiểu dùng từ đồng nghĩa là dạng phủ định của từ trái nghĩa là chức năng liên kết tránh lặp từ vựng. Tuy nhiên, kiểu liên kết này cũng mang chức năng cung cấp thông tin phụ. Đó là thông tin phụ về những sắc thái nghĩa mà lặp từ vựng không thể diễn đạt được.

### 2.2. Dùng từ ngữ gần nghĩa

Từ gần nghĩa cũng được dùng như một phương tiện liên kết câu trong diễn ngôn. Đó là trường hợp sử dụng những từ gần nghĩa với từ ngữ có trước trong những câu đi sau. Khác với việc dùng từ ngữ đồng nghĩa là có cùng một đối tượng quy chiếu, thì ở việc dùng từ ngữ gần nghĩa là những từ ngữ không có sự đồng nhất trong quy chiếu. Những từ ngữ gần nghĩa được dùng như một phương thức liên kết có thể thuộc về một trong hai kiểu quan hệ: quan hệ cấp loại và quan hệ chỉnh thể - bộ phận.

Trong các diễn ngôn của Hồ Chí Minh - *Về vấn đề giáo dục* các trường hợp dùng từ gần nghĩa để liên kết không nhiều. Quan hệ cấp loại có 9 trường hợp, còn quan hệ chỉnh thể - bộ phận là 6 trường hợp.

#### 2.2.1. Dùng từ ngữ gần nghĩa thuộc về kiểu quan hệ cấp loại

Quan hệ cấp loại là quan hệ của một loại so với các vật thể nằm bên trong loại đó. Chẳng hạn, *đồ gỗ* (dùng trong nhà) là từ chỉ loại trong quan hệ với các từ chỉ vật cụ thể: *bàn, ghế, giường, tủ,...* (Kiểu quan hệ này cũng là cơ sở cho sự phân biệt từ trên bậc, từ dưới bậc; nhưng từ trên bậc dùng trong quan hệ đồng chiếu còn quan hệ cấp loại là quan hệ không đồng chiếu). Ví dụ:

*Nếu người ta chú ý rằng các nước phương Đông đều là những nước hầu như hoàn toàn nông nghiệp thì sẽ hiểu vì sao số sinh viên nông dân chiếm tỉ lệ cao hơn. Ở Ấn Độ, ở Nhật, ở Trung Quốc - nhất là ở Trung Quốc, phần nhiều là các nhà trí thức trung thành với sự nghiệp của giai cấp công nhân đang lãnh đạo giai cấp này trong cuộc đấu tranh; điều đó giải thích vì sao số trí thức chiếm tỉ lệ một thiểu số tương đối quan trọng, và tỉ lệ công nhân ít là do công nghiệp và thương nghiệp tương đối kém phát triển trong vùng phương Đông, trừ nước Nhật [6, 10-11].*

Quan hệ của các nước phương Đông với Ấn Độ, Nhật, Trung Quốc là quan hệ cấp loại, cái trước thuộc bậc cao hơn cái sau và ở đây chúng

không đồng nhất trong quy chiếu. Hai câu này liên kết với nhau theo quan hệ gần nghĩa.

#### 2.2.2. Dùng từ ngữ gần nghĩa thuộc về kiểu quan hệ chỉnh thể - bộ phận

Quan hệ chỉnh thể - bộ phận là quan hệ của từ chỉ chỉnh thể trong quan hệ với những từ chỉ bộ phận bên trong chỉnh thể đó. Chẳng hạn, *cây* là từ chỉ chỉnh thể trong quan hệ với *thân, cành, rễ, lá* chỉ bộ phận. Ví dụ:

*Trong năm học vừa qua, từ khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, các thầy giáo và cán bộ đã cố gắng nhiều. Các cháu học trò đã có những tiến bộ khá. Nhà trường đồng ý vui vẻ [6, 139].*

Trong ví dụ trên, những từ có tác dụng liên kết các câu văn với nhau là những từ ngữ nằm trong quan hệ chỉnh thể - bộ phận đối với nhau. *Nhà trường* là chỉnh thể, trong quan hệ bộ phận với: *thầy giáo, cán bộ, học trò*.

Ngoài tác dụng liên kết, việc sử dụng các từ gần nghĩa trong các diễn ngôn *Về vấn đề giáo dục* của Hồ Chí Minh còn có tác dụng triển khai chủ đề của mỗi diễn ngôn.

### 2.3. Dùng từ ngữ trái nghĩa

Từ trái nghĩa cũng được dùng trong những câu khác nhau như một phương thức liên kết câu trong các văn bản. Cũng như các từ đồng nghĩa, có những từ trái nghĩa hiểu hẹp như được cho sẵn trong từ điển trái nghĩa, cũng có những từ trái nghĩa chỉ nhận ra được trong từng tình huống sử dụng cụ thể. Từ ngữ trái nghĩa cũng được dùng trong việc liên kết văn bản với sự phân biệt thành hai kiểu như vậy.

Qua thống kê, chúng tôi thấy ở các diễn ngôn của Hồ Chí Minh - *Về vấn đề giáo dục*, có 100 trường hợp liên kết bằng từ trái nghĩa, trong đó, các từ trái nghĩa hiểu hẹp được dùng nhiều hơn (63 trường hợp), các từ trái nghĩa hiểu rộng ít hơn (37 trường hợp).

#### 2.3.1. Dùng từ ngữ trái nghĩa hiểu hẹp

Đây là cách dùng ở hai câu những yếu tố liên kết là những từ trái nghĩa với nhau thường được ghi trong từ điển trái nghĩa. Ví dụ:

*Các cháu phải ghét, ghét cay ghét đắng bọn thực dân Pháp, bọn can thiệp Mỹ, bọn Việt gian bịp bợm. Vì chúng nó mà ta khó.*

*Các cháu phải yêu, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, yêu lao động [6, 111].*

Ở hai đoạn văn trên, Hồ Chí Minh đã sử dụng cặp động từ trái nghĩa *ghét* >> *yêu* để liên kết các đoạn văn. Ngoài tác dụng liên kết, việc sử dụng cặp từ trái nghĩa ở đây còn nhấn mạnh sự đối lập về trạng thái tình cảm của các cháu nhi đồng, các cháu phải biết yêu, ghét rạch ròi trước tình cảnh nước nhà chưa độc lập. Các cặp từ trái nghĩa ở đây còn góp phần tạo ra mối quan hệ song hành trong từng đoạn văn và nghịch đối khi đối chiếu hai đoạn văn.

### 2.3.2. Dùng từ ngữ trái nghĩa hiểu rộng

Ngoài những từ ngữ trực tiếp có quan hệ trái nghĩa với nhau, trong nhiệm vụ liên kết văn bản, những từ ngữ vốn không có quan hệ nghịch đối, tức là không trực tiếp trái nghĩa nhau, do tình huống sử dụng vẫn có giá trị trái nghĩa với nhau và đánh dấu sự liên kết. Và một trường hợp từ ngữ trái nghĩa hiểu rộng có tính chất riêng biệt là trường hợp dùng dạng phủ định của từ đồng nghĩa.

Trong các điển ngôn của Hồ Chí Minh - *Về vấn đề giáo dục* chúng tôi cũng bắt gặp cả hai loại này. Ví dụ:

*Trước kia thì đào tạo thành các cậu tú, cô tú xem khinh lao động. Bây giờ thì phải yêu lao động, thực sự lao động* [6, 189].

Ngoài từ hợp trái nghĩa hiểu hẹp trước kia >> *bây giờ*, trong ví dụ này *xem khinh* và *ghét* được coi là cặp từ trái nghĩa hiểu rộng có tác dụng liên kết câu. Vì *yêu* có nghĩa là *coi trọng*, mà *coi trọng* vốn trái nghĩa với *xem khinh*. Việc sử dụng cặp từ trái nghĩa hiểu rộng này ngoài tác dụng liên kết câu còn cung cấp sắc thái ý nghĩa bổ sung: *yêu* là cấp độ cao hơn *coi trọng*, không chỉ coi trọng mà còn tận nguyện, dốc hết lòng, hết sức. Qua đó Hồ Chí Minh muốn khẳng định nội dung dạy học của ta bây giờ phải thiên về lao động, làm sao để các cô tú, cậu tú tận nguyện lao động, hết lòng, hết sức lao động.

*Như thế là anh thợ mộc ấy làm việc có kế hoạch. Như thế là anh ấy sẽ không hao thì giờ, tổn lực lượng, mà việc lại mau thành. Nếu anh ấy không sắp đặt sẵn sàng trước, khi cần đến của mới chạy đi lấy của, khi cần đến đục thì phải chạy đi tìm đục. Như vậy thì mất công chạy lằng xằng cả ngày, mà công việc làm được thì ít* [6, 81].

Đây là ví dụ về việc sử dụng từ trái nghĩa là dạng phủ định của từ đồng nghĩa: *sắp đặt* vốn

đồng nghĩa với *có kế hoạch* nên không sắp đặt trái nghĩa với *có kế hoạch*. Dùng dạng phủ định của từ đồng nghĩa như vậy có tác dụng liên kết câu, đồng thời tạo sự đối xứng giữa các câu.

Như vậy, độ liên kết của việc sử dụng những từ trái nghĩa hiểu hẹp là rất mạnh. Đọc từ này chúng ta có thể nghĩ đến từ kia. Song, cách dùng những từ trái nghĩa hiểu rộng cũng mang lại hiệu quả không kém. Ngoài tác dụng liên kết, những từ trái nghĩa hiểu rộng còn tạo cho người đọc sự bất ngờ, độc đáo và thú vị.

3. Các phương tiện liên kết đồng nghĩa, gần nghĩa, trái nghĩa trong các điển ngôn của "Hồ Chí Minh - *Về vấn đề giáo dục*" không chỉ có chức năng liên kết các câu, các đoạn mà còn có khả năng tạo ra những giá trị nhất định trong việc tạo lập và phát triển điển ngôn. Đó là: góp phần tô đậm chủ đề chung, tăng cường tính biểu cảm cho các phát ngôn, cung cấp các thông tin phụ đánh giá về đối tượng được nói đến, thể hiện một phần thái độ, tình cảm của người nói, là một biện pháp hữu hiệu tránh lặp từ vựng không đúng chỗ (dùng từ đồng nghĩa); triển khai chủ đề của điển ngôn (dùng từ gần nghĩa); tạo sự cân đối, nhịp nhàng, đối xứng cho các câu văn (dùng từ trái nghĩa). Tất cả các tác dụng trên phối hợp đan xen, hòa quyện với nhau trong một điển ngôn tạo nên tính biểu cảm và giá trị thẩm mỹ nhất định.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (1999), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, điển ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục.
3. Diệp Quang Ban (1986), *Đọc sách "Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt" của Trần Ngọc Thêm*, TCNN số 3, (tr. 56-59).
4. Diệp Quang Ban (2010), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
5. Đỗ Hữu Châu (2004), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB ĐHSP.
6. Hồ Chí Minh (1990), *Về vấn đề Giáo dục*, Nxb Giáo dục.
7. M.A.K. Halliday, R. Hasan (1976), *Cohesion in English*, Edward Arnold, London.
8. Trần Ngọc Thêm (1999), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, H.1985, Bản in lần thứ hai.